

Số: 163/2018/CBTT-FTM

Thái Bình, ngày 15 tháng 08 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Mã chứng khoán: FTM

Trụ sở chính: Lô A3 KCN Nguyễn Đức Cảnh – TP. Thái Bình – T. Thái Bình

Điện thoại: 02273.845.379

Fax: 02273.845.305

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Mai – Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Tại SN 12 ngõ 326 đường Lý Thường Kiệt, Phường Trần Lãm, Thành phố Thái Bình

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân công bố thông tin báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2018 đã kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của Công ty vào ngày 15/08/2018 tại Website: www.fortex.com.vn.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HDQT, BKS;
- Lưu.

Thái Bình, ngày 15 tháng 08 năm 2018

Người thực hiện công bố thông tin

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Mai

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 42

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Tiền Phong, Thành Phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1000400095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 30 tháng 10 năm 2006. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 26 tháng 07 năm 2016.

2. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ hoạt động và đến ngày lập Báo cáo tài chính gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị	Chức vụ
- Ông Lê Mạnh Thường	Chủ tịch
- Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên
- Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên
- Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên
- Ông Nguyễn An Toàn	Thành viên

Ban Kiểm soát

- Bà Phạm Khánh Tâm	Trưởng Ban (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2018)
- Bà Phạm Thị Phương	Trưởng Ban (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 04 năm 2018)
- Ông Vũ Hồng Thái	Thành viên
- Bà Nguyễn Thị Lưu	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

- Bà Nguyễn Thị Mai	Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Duy Chiến	Phó Tổng Giám đốc

3. Trụ sở

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 3, Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông, phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được soát xét đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến ngày lập báo cáo này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám Đốc cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là đơn vị thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Tiền Phong, Thành Phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30/6/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thái Bình, ngày 13 tháng 8 năm 2018

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Mai

Số: 05 /2018/BCSX-PKF.NHN

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân được lập ngày 13 tháng 8 năm 2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 được trình bày từ trang 7 đến trang 42 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2017 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 14/8/2017.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Chu Quang Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1022-2018-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.037.864.196.069	1.081.913.008.427
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	130.732.886.066	93.815.654.795
Tiền	111		22.465.338.909	39.051.263.128
Các khoản tương đương tiền	112		108.267.547.157	54.764.391.667
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		707.742.466.404	784.357.386.792
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	208.513.892.389	380.072.451.962
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	341.858.987.745	183.838.541.851
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4a	33.631.174.812	83.431.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	123.738.411.458	137.015.392.979
Hàng tồn kho	140		195.873.252.656	198.204.169.838
Hàng tồn kho	141	5.6	195.873.252.656	198.204.169.838
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.515.590.943	5.535.797.002
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9a	552.088.878	1.177.603.570
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.963.502.065	4.358.193.432
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		737.395.534.981	751.716.739.918
Các khoản phải thu dài hạn	210		15.251.820.254	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.4b	12.915.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	216		2.336.820.254	-
Tài sản cố định	220		657.820.823.358	697.403.851.370
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	657.412.296.271	696.897.277.785
- Nguyên giá	222		1.003.879.142.761	1.003.879.142.761
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(346.466.846.490)	(306.981.864.976)
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	408.527.087	506.573.585
- Nguyên giá	228		588.279.000	588.279.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(179.751.913)	(81.705.415)
Tài sản dở dang dài hạn	240		33.658.713.450	33.569.659.815
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	33.658.713.450	33.569.659.815
Tài sản dài hạn khác	260		30.664.177.919	20.743.228.733
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9b	14.500.888.188	4.579.939.002
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		16.163.289.731	16.163.289.731
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.775.259.731.050	1.833.629.748.345

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.197.129.785.295	1.253.487.385.839
Nợ ngắn hạn	310		817.613.472.907	847.051.073.451
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	233.021.482.489	277.896.405.695
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	10.850.558.450	12.442.114.084
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	3.726.600.506	5.369.643.261
Phải trả người lao động	314		4.474.592.840	4.451.076.375
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11a	78.652.511.501	73.033.310.285
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	32.821.192.348	6.801.065.954
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16a	450.754.831.425	465.184.427.160
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.311.703.348	1.873.030.637
Nợ dài hạn	330		379.516.312.388	406.436.312.388
Chi phí phải trả dài hạn	333	5.11b	98.321.024.039	106.221.024.039
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16b	281.195.288.349	300.215.288.349
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		578.129.945.755	580.142.362.506
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	578.129.945.755	580.142.362.506
Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		7.727.176.184	3.768.680.945
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70.402.769.571	76.373.681.561
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		45.435.938.703	60.861.455.030
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.966.830.868	15.512.226.531
	440		1.775.259.731.050	1.833.629.748.345

Thái Bình, ngày 13 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Khắc Huy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Khắc Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Mai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		591.057.409.376	586.780.445.035
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	591.057.409.376	586.780.445.035
Giá vốn hàng bán	11	6.2	522.531.228.776	531.412.337.678
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		68.526.180.600	55.368.107.357
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	4.228.589.664	5.410.403.228
Chi phí tài chính	22	6.4	29.916.644.697	25.707.508.590
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27.345.642.235	25.457.737.203
Chi phí bán hàng	25	6.5	3.393.738.003	2.539.687.368
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	12.379.687.258	13.041.918.853
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.064.700.306	19.489.395.774
Thu nhập khác	31	6.6	753.943.095	609.424.268
Chi phí khác	32	6.7	254.469.860	11.240.202
Lợi nhuận khác	40		499.473.235	598.184.066
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.564.173.541	20.087.579.840
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	2.597.342.673	2.092.930.809
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.966.830.868	17.994.649.031
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	474	343
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.9	474	343

Thái Bình, ngày 13 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Khắc Huy



Hoàng Khắc Huy



Nguyễn Thị Mai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	27.564.173.541	20.087.579.840
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	39.583.028.012	39.466.332.046
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.571.002.462	186.487.948
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.288.038.155)	(2.889.984.941)
Chi phí lãi vay	06	27.345.642.235	25.457.737.203
3. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	92.775.808.095	82.308.152.096
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	30.947.006.044	(144.906.278.845)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	2.330.917.182	101.357.438.707
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(54.808.830.025)	(36.139.563.536)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(9.295.434.494)	(2.175.098.201)
Tiền lãi vay đã trả	14	(29.077.657.502)	(11.818.077.989)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	32.871.809.300	(11.373.427.768)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(583.225.000)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	63.595.177	-
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(26.060.670.000)	(80.666.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	62.945.495.188	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	126.253.804	23.415.941
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	37.074.674.169	(81.225.809.059)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	768.167.582.013	682.792.003.883
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(801.617.177.748)	(650.857.309.242)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(33.449.595.735)	31.934.694.641
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	36.496.887.734	(60.664.542.186)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	93.815.654.795	124.288.942.591
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		420.343.537	117.076.779
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	130.732.886.066	63.741.477.184

Thái Bình, ngày 13 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Hoàng Khắc Huy

Hoàng Khắc Huy

Nguyễn Thị Mai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1000400095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 30 tháng 10 năm 2006. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 26 tháng 07 năm 2016.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 26 tháng 07 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 đồng (Năm trăm tỷ đồng) tương ứng với 50.000.000 cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty thực hiện niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 06 tháng 02 năm 2017 với mã cổ phiếu là FTM.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là Sản xuất và kinh doanh các loại sợi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại Lô 3, Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông, phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình và Văn phòng tại Hồ Chí Minh: Phòng 1408B, tòa nhà Vincom, số 72 đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 869 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 870 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 cho mục đích công bố thông tin.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**4.5.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa và vật kiến trúc	08 - 22 năm
- Máy móc và thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	08 năm

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm hệ thống phần mềm máy tính có thời gian khấu hao 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí mua bảo hiểm...

4.8 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

4.10 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này:

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng;
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.
- (v) Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.11 Giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của thành phẩm, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

4.13 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.14 Thuế

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng các mức thuế suất lần lượt là 7,5% ; 10% và 20%. Chi tiết thuyết minh từng loại thuế suất đã được trình bày cụ thể tại thuyết minh số 6.8 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.16 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá [thực tế] tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

4.17 Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

		30/06/2018	01/01/2018
		(VND)	(VND)
Tiền mặt	(i)	894.670.300	89.680.464
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	21.570.668.609	38.961.582.664
Các khoản tương đương tiền (*)	(iii)	108.267.547.157	54.764.391.667
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội		220.000.000	220.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà thành phố Hồ Chí Minh		8.047.547.157	4.544.391.667
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Á		100.000.000.000	50.000.000.000
Cộng		130.732.886.066	93.815.654.795

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng với mức lãi suất từ 5% - 5,2%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2018 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ (USD)	-	-
Đồng Việt Nam		894.670.300
Cộng		894.670.300

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng vào ngày 30/06/2018 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ (USD)	1.875.409,04	21.490.321.705
Ngoại tệ (EUR)	0,04	1.080
Đồng Việt Nam		80.345.824
Cộng		21.570.668.609

(iii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2018 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ (USD)	92.000	2.096.080.000
Đồng Việt Nam		106.171.467.157
Cộng		108.267.547.157

5.2. Phải thu của khách hàng

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Minh Phúc	9.513.880.038	14.005.388.038
Công ty Cổ phần Tân An	72.577.869.274	152.542.772.314
Công ty Cổ phần Phát triển xây dựng Vinaland	-	14.516.608.100
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Tân Phú	-	7.099.410.287
Sharewatt hotels linens and amenities INC	49.064.022.322	14.855.815.954
Smart shirts LTD	33.380.083.800	44.562.318.545
Nantong CO-OP textile exchange CO., LTD	453.915	25.105.327.631
Xiamen ITG Group Corp.,Ltd	28.988.626.966	2.966.023.494
Các khoản phải thu khách hàng khác	14.988.956.074	104.418.787.599
Cộng	208.513.892.389	380.072.451.962

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

5.3 Trả trước cho người bán

	30/06/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	55.605.521.406	4.275.000.768
Công ty cổ phần Tập đoàn Đại Cường	22.097.000.000	21.607.000.000
Công ty TNHH XDTM DV Phú Hoàng Phát	81.615.900.200	82.375.900.200
Tongkook international trading Co., Limited	88.607.120.074	55.717.604.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Phú Việt	52.231.331.400	-
Các đối tượng khác	41.702.114.665	19.863.036.883
Cộng	341.858.987.745	183.838.541.851

5.4 Phải thu về cho vay

	30/06/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty CP Tập đoàn Đại Cường (i)	17.280.549.812	22.646.000.000
Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Đại Cường tại Hà Nội (ii)	3.600.000.000	-
Công ty CP Bất động sản New City (iii)	10.800.625.000	60.785.000.000
Ông Đào Ngọc Chung (iv)	300.000.000	-
Bà Phạm Thị Phương (v)	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Phú Hoàng Phát (vi)	650.000.000	-
Cộng	33.631.174.812	83.431.000.000
b. Phải thu về cho vay dài hạn		
Bà Hoàng Thị Yên (vii)	50.000.000	-
Bà Lê Thị Cúc (viii)	100.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường (ix)	11.765.000.000	-
Công ty TNHH Bất động sản New City (x)	1.000.000.000	-
Cộng	12.915.000.000	-

- (i) Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng cho vay số 25032017.HĐVT ngày 25 tháng 03 năm 2017 với số tiền là 23.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Theo phụ lục gia hạn hợp đồng cho vay tiền số 01/25032017.HĐVT, khoản cho vay được gia hạn đến ngày 25 tháng 03 năm 2019.
- (ii) Khoản cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay vốn theo hợp đồng số ĐQ-ĐC-01.2018/HĐVT ngày 01 tháng 03 năm 2018 với số tiền 3.600.000.000 đồng với thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

- (iii) Khoản cho Công ty TNHH Bất động sản New City vay theo hợp đồng cho vay số 02012017.HĐVT ngày 02 tháng 01 năm 2017 với tổng số tiền vay là 58.000.000.000 đồng. Mục đích vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 05 tháng từ ngày 03 tháng 01 năm 2017 đến ngày 03 tháng 06 năm 2017, lãi suất cho vay 9%/năm. Khoản cho vay này đã được điều chỉnh thời gian cho vay từ ngày 04 tháng 06 năm 2017 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Phụ lục hợp đồng ký ngày 03 tháng 06 năm 2017.
- (iv) Khoản cho cá nhân vay theo Hợp đồng cho vay số 09012017.HĐVT ngày 09 tháng 01 năm 2017, số tiền vay 300.000.000 đồng với thời hạn vay là 1 năm từ ngày 25 tháng 01 năm 2017 đến ngày 25 tháng 12 năm 2017, lãi suất 9%/năm. Theo phụ lục gia hạn hợp đồng số 01/09012017.HĐVT, khoản cho vay được gia hạn đến ngày 25 tháng 12 năm 2018.
- (v) Khoản cho bà Phạm Thị Phương vay vốn theo hợp đồng số DUCQUAN-CN-04.2018/HĐVT ngày 11 tháng 04 năm 2018 với số tiền 1.000.000.000 đồng trong 12 tháng. Khoản cho vay không chịu lãi và đã thu hồi vào ngày 01 tháng 08 năm 2018.
- (vi) Khoản cho Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Phú Hoàng Phát vay vốn theo hợp đồng số DQ-PHP/HĐVT/25.06.18 ngày 25 tháng 06 năm 2018 với số tiền 650.000.000 đồng trong 12 tháng. Khoản cho vay không chịu lãi và không có tài sản đảm bảo.
- (vii) Khoản cho bà Hoàng Thị Yên vay theo hợp đồng vay tiền số 02/ĐQ-HTY/2018 ngày 20 tháng 04 năm 2018 với số tiền 50.000.000 đồng để bà Hoàng Thị Yên xây nhà ở. Thời hạn cho vay là 25 tháng kể từ ngày giải ngân và không chịu lãi suất. Điều kiện được vay vốn là bà Hoàng Thị Yên phải tiếp tục làm việc cho Công ty từ 5 năm trở lên tính từ thời điểm vay.
- (viii) Khoản cho bà Lê Thị Cúc vay theo hợp đồng vay tiền số 01/ĐQ-HTY/2018 ngày 20 tháng 04 năm 2018 với số tiền 100.000.000 đồng để bà Lê Thị Cúc mua nhà ở xã hội thuộc dự án Petro Thăng Long. Thời hạn cho vay là 34 tháng kể từ ngày giải ngân và không chịu lãi suất. Điều kiện được vay vốn là bà Hoàng Thị Yên phải tiếp tục làm việc cho Công ty từ 5 năm trở lên tính từ thời điểm vay.
- (ix) Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số ĐQ-ĐC/HĐVT/01.2018 ngày 15 tháng 02 năm 2018 với số tiền 11.765.000.000 đồng trong 24 tháng. Lãi suất cho vay 9%/năm, khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.
- (x) Khoản cho Công ty Cổ phần Bất động sản New City vay vốn theo hợp đồng số ĐQ-NCT/HĐVT/01.2018 ngày 02 tháng 01 năm 2018 với số tiền là 1.000.000.000 đồng trong 24 tháng. Lãi suất cho vay là 9%/năm, khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

5.5 Phải thu khác

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	305.156.500	-	2.409.828.750	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	1.474.981.210	-
Lãi phạt khách hàng trả chậm	4.115.281.855	-	11.461.235.464	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

	30/06/2018		01/01/2018	
	(VND)		(VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu lãi cho vay	3.965.409.103	-	6.669.347.555	-
Công ty CP Bất động sản Đại Cường (*)	115.000.000.000	-	115.000.000.000	-
Các khoản phải thu khác ngắn hạn	352.564.000	-	-	-
Cộng	123.738.411.458	-	137.015.392.979	-

(*) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 30112016 ngày 30 tháng 11 năm 2016 và phụ lục hợp đồng số 19/PLHD ngày 30 tháng 11 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường. Theo đó, Công ty đầu tư 115.000.000.000 đồng để đầu tư vào dự án Khu thương mại dịch vụ căn hộ và văn phòng cho thuê tại số 55 Trần Nhật Duật, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường. Khoản đầu tư có thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Sau khi dự án thực hiện thành công, công ty được hưởng 3000m² sàn thương mại văn phòng của dự án, tương đương 38,3 triệu đồng/m² (đã bao gồm thuế GTGT) tại vị trí đã được phê duyệt theo thỏa thuận giữa 2 bên hoặc Công ty được hoàn trả lại toàn bộ số tiền góp vốn cộng một khoản lãi với lãi suất 15%/năm tính trên tổng số tiền nhà đầu tư đã thực góp. Tài sản đảm bảo cho khoản đầu tư này là 11.500.000 cổ phiếu của ông Lê Mạnh Thường tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân. Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty CP Đầu tư Phát triển Đức Quân ngày 31 tháng 01 năm 2018 đã thông qua việc chấp thuận cho Ông Lê Mạnh Thường tùy ý sử dụng 2.000.000 cổ phần trong tổng số 11.500.000 cổ phần được dùng để bảo lãnh cho khoản đầu tư vào Công ty CP Bất Động sản Đại Cường. Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2018, số cổ phần của Ông Lê Mạnh Thường sở hữu tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân chỉ còn 9.500.000 cổ phần.

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	(VND)		(VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	137.704.627.458	-	91.089.171.772	-
Công cụ, dụng cụ	15.541.194.206	-	15.954.057.248	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.751.001.128	-	10.273.984.811	-
Thành phẩm	24.876.429.864	-	76.754.104.643	-
Hàng hoá	-	-	4.132.851.364	-
Cộng	195.873.252.656	-	198.204.169.838	-

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có một số hàng tồn kho được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 5.16).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc (VND)	Máy móc thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải (VND)	Thiết bị văn phòng (VND)	Tổng (VND)
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2018	165.413.913.297	836.667.828.918	1.621.818.182	175.582.364	1.003.879.142.761
Số dư tại ngày 30/06/2018	165.413.913.297	836.667.828.918	1.621.818.182	175.582.364	1.003.879.142.761
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2018	25.604.671.157	280.827.505.532	514.916.708	34.771.579	306.981.864.976
Khấu hao trong kỳ	4.236.338.78	35.127.644.151	98.363.636	22.634.939	39.484.981.514
Số dư tại ngày 30/06/2018	29.841.009.945	315.955.149.683	613.280.344	57.406.518	346.466.846.490
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018	139.809.242.140	555.840.323.386	1.106.901.474	140.810.785	696.897.277.785
Tại ngày 30/06/2018	135.572.903.352	520.712.679.235	1.008.537.838	118.175.846	657.412.296.271

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 657.412.296.271 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 696.765.466.966 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 81.818.182 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 81.818.182 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Dự án Nhà máy kéo sợi Đức Quân 6 (*)	22.519.254.888	22.430.201.253
Hệ thống phần mềm SAP và server (**)	11.139.458.562	11.139.458.562
Cộng	33.658.713.450	33.569.659.815

(*) Dự án Nhà máy kéo sợi Đức Quân 6 được triển khai tại Khu công nghiệp Khí mỏ Tiền Hải, tỉnh Thái Bình và khởi công từ tháng 4 năm 2015 với tổng mức đầu tư 505.749.772.160 đồng. Thời gian dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng quý 1 năm 2019.

(**) Theo biên bản góp vốn ngày 29 tháng 12 năm 2015 và biên bản giao nhận tài sản góp vốn ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường đã góp vốn vào Công ty bằng chi phí đầu tư hệ thống phần mềm SAP và server đi kèm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty vẫn đang trong quá trình phát triển tiếp hệ thống này trước khi đưa vào vận hành chính thức.

5.9 Chi phí trả trước

	30/06/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	552.088.878	609.161.570
Chi phí mua bảo hiểm	-	568.442.000
Cộng	552.088.878	1.177.603.570
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.144.284.707	3.659.281.163
Chi phí sửa chữa nhà máy Đức Quân 5 (*)	11.491.802.471	-
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	864.801.010	920.657.839
Cộng	14.500.888.188	4.579.939.002

(*) Chi phí sửa chữa khắc phục hậu quả sau bão lũ để khôi phục tình trạng sử dụng ban đầu của tài sản thuộc nhà máy 5 phát sinh năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính (VND)	Cộng (VND)
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 01/01/2018	588.279.000	588.279.000
Tăng trong kỳ	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2018	588.279.000	588.279.000
Hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2018	81.705.415	81.705.415
Khấu hao trong kỳ	98.046.498	98.046.498
Số dư tại ngày 30/06/2018	179.751.913	179.751.913
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	506.573.585	506.573.585
Tại ngày 30/06/2018	408.527.087	408.527.087

5.11 Chi phí phải trả

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay (*)	77.011.852.194	70.843.867.461
Các khoản trích trước khác	1.640.659.307	2.189.442.824
Cộng	78.652.511.501	73.033.310.285
b) Dài hạn		
Chi phí lãi vay (*)	98.321.024.039	106.221.024.039
Cộng	98.321.024.039	106.221.024.039

(*) Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01A/2014/HDODA-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03/2014/HĐTDĐT-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình, tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/11/2014 là 46.898.504.116 đồng. Số lãi vay này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến tháng 01 năm 2023.

Theo Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD - NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình, tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/9/2014 là 82.522.519.923 đồng. Số lãi vay này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến quý 1 năm 2025.

Theo kế hoạch trả lãi vay, chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình đến thời điểm 31/12/2017 là 44.440.438.156 đồng. Trong 6 tháng đầu năm 2018, Công ty đã thực hiện chi trả là 3.068.392.621 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

5.12 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Kinh phí công đoàn	111.780.000	722.078.600
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	6.944.122.224	5.279.967.772
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	25.416.575.000	416.575.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	348.715.124	382.444.582
Cộng	32.821.192.348	6.801.065.954

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUẢN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Tiền Phong, Thành Phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

5.13 Phải trả người bán

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
HENAN TONGZHOU COTTON TRADE CO.,LTD	22.304.694.929	22.304.694.929	34.653.696.207	34.653.696.207
Uday Cotton Industries	78.060.356.397	78.060.356.397	29.747.117.401	29.747.117.401
ONE COMMODITIES	-	-	39.059.376.129	39.059.376.129
AMERICA TONGZHOU COTTON TRADING INC	16.376.435.841	16.376.435.841	-	-
Công ty CP xuất nhập khẩu thủy sản Miền trung	23.980.435.650	23.980.435.650	23.980.435.650	23.980.435.650
STRYKAR OVERSEAS LLP	-	-	12.797.963.465	12.797.963.465
Tongzhou International Cotton Limited	-	-	51.834.984.268	51.834.984.268
OSC cotton Trading LLC	71.180.702.180	71.180.702.180	65.314.834.496	65.314.834.496
Phải trả cho các đối tượng khác	21.118.857.492	21.118.857.492	20.507.998.080	20.507.998.080
Cộng	233.021.482.489	233.021.482.489	277.896.405.695	277.896.405.695

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH SX & TM Thái Phương	2.783.434.951	2.783.434.951	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư 3 GR	-	-	10.901.374.442	10.901.374.442
Công ty TNHH Bông Thái Bình	1.911.531.901	1.911.531.901	-	-
Kelisha garments & weaving Co.,LTD JinJiang	5.033.895.174	5.033.895.174	-	-
Các đối tượng khác	1.121.696.424	1.121.696.424	1.540.739.642	1.540.739.642
Cộng	10.850.558.450	10.850.558.450	12.442.114.084	12.442.114.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018 (VND)	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã thực nộp trong kỳ (VND)	30/06/2018 (VND)
Thuế giá trị gia tăng	-	1.895.514.679	1.895.514.679	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	15.646.354	15.646.354	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.091.626.446	2.597.342.673	3.065.334.919	3.623.634.200
Thuế thu nhập cá nhân	1.278.016.815	102.049.716	1.277.100.225	102.966.306
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	5.369.643.261	4.613.553.422	6.256.596.177	3.726.600.506

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

5.16 Vay và nợ thuế tài chính

a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)
Vay ngắn hạn bằng ngân hàng	352.178.644.884	352.178.644.884	731.534.571.881	743.727.177.748	364.371.250.751	364.371.250.751
Vay ngắn hạn bằng VND						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội (ii)	68.332.505.517	68.332.505.517	74.462.000.514	145.835.720.248	139.706.225.251	139.706.225.251
Vay ngắn hạn bằng USD						
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng (i)	7.421.866.200	7.421.866.200	46.137.459.200	38.715.593.000	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh Nam Hà Nội (iii)	18.194.227.000	18.194.227.000	83.475.134.000	106.772.311.000	41.491.404.000	41.491.404.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (ii)	258.230.046.167	258.230.046.167	527.459.978.167	452.403.553.500	183.173.621.500	183.173.621.500
Vay ngắn hạn cá nhân (iv)	4.500.000.000	4.500.000.000	36.393.839.000	40.250.000.000	8.356.161.000	8.356.161.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Trình bày thuyết minh vay dài hạn)	94.076.186.541	94.076.186.541	-	-	92.457.015.409	92.457.015.409
Cộng	450.754.831.425	450.754.831.425	767.928.410.881	783.977.177.748	465.184.427.160	465.184.427.160

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng theo đề nghị chiết khấu kiêm hợp đồng chiết khấu ngày 27 tháng 06 năm 2018. Hạn mức tín dụng được cấp là 200 tỷ đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương theo LC xuất khẩu số LCB9326201800075, Invoice DQ - 094.094A/18. Số tiền chiết khấu là 322.760 USD. Lãi suất chiết khấu trong hạn là 3,8%/năm. Số ngày chiết khấu là 63 ngày. Ngày đến hạn thanh toán là ngày 29 tháng 08 năm 2018. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ của Bộ chứng từ xuất khẩu.

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2018/1497403/HĐTĐ ngày 10 tháng 05 năm 2018. Hạn mức cho vay ngắn hạn và mở L/C là 520 tỷ đồng (hạn mức này đã bao gồm toàn bộ dư L/C và dư nợ ngắn hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUẢN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Tiền Phong, Thành Phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

theo hạn mức cũ chuyển sang), trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa là 270 tỷ đồng. Hạn mức chiết khấu là 50 tỷ đồng (hạn mức này đã bao gồm toàn bộ dư nợ chiết khấu đang còn dư nợ chuyển sang). Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không sau ngày 31 tháng 05 năm 2019. Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/ thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành. Tài sản đảm bảo là: tài sản máy móc thuộc dây chuyền sản xuất 1.740 tấn, kho vật liệu phụ, hợp đồng thế chấp quyền sở hữu căn hộ ngày 13 tháng 06 năm 2016 ký giữa ông Lê Mạnh Thường, bà Bùi Thị Hằng và Ngân hàng, hợp đồng cầm cố số 01/2017/1497403/CC/HĐBĐ ngày 20 tháng 02 năm 2017 ký giữa Công ty và Ngân hàng, máy ghép và máy xé kiện, máy chải thô, máy kiểm tra độ bền sợi, hệ thống server và phụ trợ, xe ô tô Landrover của ông Lê Mạnh Thường, hàng tồn kho luân chuyển, hợp đồng cầm cố cổ phiếu niêm yết của bên thứ ba số 01/2017/2501301/HĐBĐ ngày 20/06/2017 ký giữa ông Lê Mạnh Thường, Công ty và Ngân hàng, bất động sản, tài sản gắn liền với đất,...

(iii) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Nam Hà Nội được hình thành từ những hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 1460 - LAV -201800721 ngày 04 tháng 06 năm 2018. Số tiền cho vay tối đa là 327.600 USD theo LC xuất khẩu số 265B18LC004034 do Bank of China (HongKong) Limited - Hong Kong phát hành ngày 03 tháng 05 năm 2018. Mục đích sử dụng vốn vay là chiết khấu bộ chứng từ. Thời hạn cho vay đến ngày 10 tháng 09 năm 2018. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 4%/năm. Thời hạn giải ngân vốn tối đa là 30 ngày kể từ ngày có hiệu lực của hợp đồng.

Hợp đồng tín dụng số 1460 - LAV -201800643 ngày 21 tháng 05 năm 2018. Số tiền cho vay tối đa là 327.600 USD theo LC xuất khẩu số 265B18LC004034 do Bank of China (HongKong) Limited - Hong Kong phát hành ngày 03 tháng 05 năm 2018. Mục đích sử dụng vốn vay là chiết khấu bộ chứng từ. Thời hạn cho vay là ngày 27 tháng 08 năm 2018. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 4%/năm. Thời hạn giải ngân vốn tối đa là 30 ngày kể từ ngày có hiệu lực của hợp đồng.

Hợp đồng tín dụng số 1460-LAV-201800802 ngày 25 tháng 06 năm 2018. Số tiền cho vay tối đa là 133.000 USD theo LC xuất khẩu số AHA12IL000522700 do China Construction Bank Corporation - Anhui Branch phát hành ngày 04 tháng 06 năm 2018. Mục đích sử dụng vốn vay là chiết khấu bộ chứng từ. Thời hạn cho vay là ngày 25 tháng 07 năm 2018. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 4%/năm

(iv) Khoản vay bà Nguyễn Thị Vinh theo hợp đồng số 20.06.2018/CN_DQ_VINH ngày 20 tháng 06 năm 2018. Tổng số tiền vay là 6.500.000.000 đồng. Ngày 26 tháng 06 năm 2018 đã trả 2.000.000.000 đồng. Thời hạn vay bắt đầu tính từ ngày 25 tháng 06 năm 2018. Thời gian vay không quá 180 ngày kể từ ngày Công ty nhận được tiền. Khoản vay không lãi suất, và không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2018			Trong kỳ			01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	(VND)	(VND)		(VND)	(VND)		(VND)	(VND)
Vay dài hạn								
Khoản vay của Công ty	375.271.474.890	375.271.474.890		239.171.132	17.640.000.000		392.672.303.758	392.672.303.758
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng VND</i>	91.305.975.714	91.305.975.714		94.611.132	14.240.000.000		105.451.364.582	105.451.364.582
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (i)	63.510.761.349	63.510.761.349		-	11.040.000.000		74.550.761.349	74.550.761.349
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (ii)	19.427.587.500	19.427.587.500		-	3.200.000.000		22.627.587.500	22.627.587.500
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng USD</i>	8.367.626.865	8.367.626.865		94.611.132	-		8.273.015.733	8.273.015.733
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội (ii)								
Các khoản vay kế thừa từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	283.965.499.176	283.965.499.176		144.560.000	3.400.000.000		287.220.939.176	287.220.939.176
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng VND</i>								
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - Chi nhánh Thái Bình (iii)	260.280.279.176	260.280.279.176		-	-		260.280.279.176	260.280.279.176
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội (iv)	10.900.000.000	10.900.000.000		-	3.400.000.000		14.300.000.000	14.300.000.000
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng ngoại tệ (USD)</i>								
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội (iv)	12.785.220.000	12.785.220.000		144.560.000	-		12.640.660.000	12.640.660.000
Cộng	375.271.474.890	375.271.474.890		239.171.132	17.640.000.000		392.672.303.758	392.672.303.758

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

	30/06/2018 (VND)		Trong kỳ (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn)	94.076.186.541	94.076.186.541			92.457.015.409	92.457.015.409
Vay dài hạn VND	29.447.587.500	29.447.587.500			36.667.587.500	36.667.587.500
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - Chi nhánh Thái Bình	10.020.000.000	10.020.000.000			14.040.000.000	14.040.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội	19.427.587.500	19.427.587.500			22.627.587.500	22.627.587.500
Vay dài hạn USD	8.367.626.865	8.367.626.865			8.273.015.733	8.273.015.733
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội	8.367.626.865	8.367.626.865			8.273.015.733	8.273.015.733
Các khoản vay kế thừa từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường:	56.260.972.176	56.260.972.176			47.516.412.176	47.516.412.176
Vay tổ chức tín dụng bằng VND						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - Chi nhánh Thái Bình	32.575.752.176	32.575.752.176			20.575.752.176	20.575.752.176
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội	10.900.000.000	10.900.000.000			14.300.000.000	14.300.000.000
Vay tổ chức tín dụng bằng ngoại tệ (USD)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội	12.785.220.000	12.785.220.000			12.640.660.000	12.640.660.000
Cộng vay dài hạn	281.195.288.349	281.195.288.349			300.215.288.349	300.215.288.349

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUẢN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Tiền Phong, Thành Phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

- (i) Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng vay vốn tín dụng như sau:
- Hợp đồng vay vốn tín dụng Đầu tư phát triển của Nhà nước số 03/2007/HĐTD ngày 10 tháng 01 năm 2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03/2014/HĐTĐT-NHPT ngày 31/12/2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn tín dụng Đầu tư phát triển của nhà nước tối đa là 90.400.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi theo tháng. Lãi suất trong hạn là 7,8%, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là Tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB - Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.
 - Hợp đồng vay vốn ODA KFW số 01/2007/HĐTD ngày 10/01/2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01A/2014/HĐODA-NHPT ngày 31/12/2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn ODA tối đa là 34.600.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ tháng 2/2008, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi theo tháng. Lãi suất trong hạn là 9%, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB- Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.
- (ii) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng số 150/2007/0320 ngày 06 tháng 03 năm 2007 và văn bản bổ sung hợp đồng tín dụng dài hạn số 150/2007/0320/PL ngày 17 tháng 6 năm 2014, với tổng số tiền cho vay là 49 tỷ đồng bao gồm cả ngoại tệ quy đổi và không vượt quá 70% tổng vốn đầu tư thực tế của dự án. Mục đích vay để tài trợ phần máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng phục vụ Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt Đại Cường Thái Bình công suất 4.500 tấn/năm. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày nhận nợ vay đầu tiên, kỳ hạn trả gốc cuối cùng là quý 4 năm 2018. Lãi suất cho vay thả nổi. Hình thức đảm bảo tiền vay là: Toàn bộ là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển- Chi nhánh Bắc Hà Nội là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) và các tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty và bên thứ ba; nguồn thu từ các hợp đồng kinh tế mà Công ty là bên thụ hưởng; toàn bộ số dư tài khoản của Công ty tại Ngân hàng BIDV và các tổ chức tín dụng khác.
- (iii) Theo hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Khoản vay kế thừa lại theo các hợp đồng gốc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUẢN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Tiền Phong, Thành Phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

- Hợp đồng số 08/2008/HĐTĐ ngày 26 tháng 03 năm 2008. Thời hạn vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 6,9%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 205.304.527.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.
- Hợp đồng số 01/2011/HĐTĐĐT-NHPT ngày 28 tháng 01 năm 2008. Thời hạn vay là 14 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 9,6%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 82.700.000.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.
- (iv) Theo hợp đồng chuyển giao nghĩa vụ nợ vay dài hạn số 150/1497403/HĐ/01 ngày 31/12/2015, Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Khoản vay chuyển giao theo hợp đồng gốc số 150/2006/151 ngày 13 tháng 2 năm 2006. Tổng số tiền nhận nợ gốc là 27.500.000.000 đồng và 556.000 USD. Kỳ hạn trả nợ gốc theo quý, kỳ trả nợ gốc cuối cùng là quý 4 năm 2017. Lãi suất thả nổi. Hình thức đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay gồm nhà xưởng và máy móc thiết bị của phân xưởng PE (thuộc nhà máy Đại Cường 1) của Công ty; tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng; các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế phát sinh mà Công ty là bên thụ hưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

5.17 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Tổng cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
Số dư tại ngày 01/01/2017	500.000.000.000	-	67.441.750.584	567.441.750.584
Trích lập các quỹ	-	3.768.680.945	(5.653.021.417)	(1.884.340.472)
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	39.584.952.394	39.584.952.394
Trả cổ tức	-	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2018	500.000.000.000	3.768.680.945	76.373.681.561	580.142.362.506
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	24.966.830.868	24.966.830.868
Trích lập các quỹ (i)	-	3.958.495.239	(5.937.742.858)	(1.979.247.619)
Trả cổ tức (i)	-	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2018	500.000.000.000	7.727.176.184	70.402.769.571	578.129.945.755

- (i) Công ty trích lập các quỹ và trả cổ tức theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 02/2018.NQ-ĐHĐCĐ.ĐQ ngày 16 tháng 04 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

b) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
	(VND)	(VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
-Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
-Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
-Cổ phiếu phổ thông	-	-
-Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
-Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	(VND)	(VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	591.057.409.376	586.780.445.035
<u>Trong đó:</u>		
- Doanh thu bán thành phẩm	585.570.744.927	448.464.342.746
- Doanh thu bán hàng hóa	5.486.664.449	138.316.102.289
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	591.057.409.376	586.780.445.035

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	(VND)	(VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	519.352.277.441	408.168.887.900
Giá vốn hàng hóa đã bán	3.178.951.335	123.243.449.778
Cộng	522.531.228.776	531.412.337.678

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Lãi tiền gửi ngân hàng	126.253.804	23.415.941
Lãi cho vay ngắn hạn	3.939.909.103	2.866.569.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.146.686	63.283.439
Lãi bán hàng trả chậm	158.280.071	2.457.134.848
Cộng	4.228.589.664	5.410.403.228

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Chi phí lãi vay	27.345.642.235	25.457.737.203
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.571.002.462	249.771.387
Cộng	29.916.644.697	25.707.508.590

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Chi phí bán hàng	3.393.738.003	2.539.687.368
Tiền lương và các khoản bảo hiểm theo lương	311.377.659	354.279.762
Phí vận chuyển	864.258.814	1.027.244.765
Phí nâng hạ	336.651.815	428.475.457
Cước vận tải đường biển	387.680.190	214.736.150
Kết cấu, cơ sở hạ tầng hàng	157.000.000	141.000.000
Chi phí bảo hiểm	422.422.027	356.988.853
Chi phí hoa hồng	617.169.518	-
Chi phí khác	297.177.980	16.962.381
Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.379.687.258	13.041.918.853
Lương và các khoản trích theo lương	2.926.152.933	2.846.998.803
Phí dịch vụ bảo vệ	980.899.998	1.105.440.770
Phí ngân hàng	4.108.232.950	3.590.726.006
Phí bảo hiểm	56.943.910	185.884.122
Phí thuê hạ tầng	89.667.732	420.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	626.511.774	509.807.610
Chi phí trả trước	1.424.202.620	1.300.918.418
Chi phí khác	2.167.075.341	3.082.143.124
Cộng	15.773.425.261	15.581.606.221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

6.6 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Thanh lý khác (Công cụ, dụng cụ)	63.595.177	-
Bồi thường bảo hiểm	681.466.520	209.822.942
Các khoản thu nhập khác	8.881.398	399.601.326
Cộng	753.943.095	609.424.268

6.7 Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Phạt chậm nộp bảo hiểm	250.987.753	-
Chi phí khác	3.482.107	11.240.202
Cộng	254.469.860	11.240.202

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.564.173.541	20.087.579.840
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	680.359.772	779.359.772
- Điều chỉnh tăng	680.359.772	779.359.772
(Chi phí không hợp lệ)		
- Điều chỉnh giảm	-	-
(Cổ tức lợi nhuận được chia)		
Tổng thu nhập chịu thuế	28.244.533.313	20.866.939.612
<u>Trong đó:</u>		
- Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi 7,5% (i)	21.495.097.212	7.603.288.597
- Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi 10% (ii)	3.646.768.380	-
- Thu nhập chịu thuế không được hưởng ưu đãi	3.102.667.721	7.613.420.823
- Thu nhập miễn thuế thuế	-	5.650.230.192
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế suất ưu đãi	7,5%	7,5%
- Thuế suất ưu đãi	10,0%	10,0%
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.597.342.673	2.092.930.809

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

- (i) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) áp dụng cho Nhà máy kéo sợi 4.500 tấn - Đại Cường 2 là 15% lợi nhuận chịu thuế trong vòng 12 năm kể từ năm đầu tiên dự án hoạt động (là năm 2009). Ngoài ra theo Giấy chứng nhận đầu tư số 08201000002 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp ngày 4 tháng 1 năm 2007, Công ty được miễn thuế TNDN trong vòng 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009) và được giảm 50% thuế TNDN trong vòng 7 năm tiếp theo. Năm 2018 Nhà máy Đại Cường 2 chịu thuế suất thuế TNDN là 7,5%.

Dự án Nhà máy Đại Cường 5 công suất 8.700 tấn/năm hưởng thuế suất ưu đãi là 15% trong vòng 12 năm kể từ năm đầu tiên dự án hoạt động (năm 2012), được miễn thuế TNDN trong vòng 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế hoặc năm thứ tư có doanh thu (Dự án chưa có lợi nhuận chịu thuế, năm thứ tư có doanh thu là năm 2015) và được giảm 50% thuế TNDN trong vòng 5 năm tiếp theo. Năm 2018, Nhà máy Đại Cường 5 chịu thuế suất thuế TNDN là 7,5%.

- (ii) Dự án xưởng kéo sợi OE công suất 1.740 tấn/năm và Dự án xưởng kéo sợi PE công suất 2.000 tấn/năm (Thuộc nhà máy Đại Cường 1) hưởng thuế suất ưu đãi là 15% trong vòng 12 năm kể từ năm đầu tiên dự án hoạt động (năm 2004), được miễn thuế TNDN trong vòng 6 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế hoặc năm thứ tư có doanh thu (Dự án chưa có lợi nhuận chịu thuế, năm thứ tư có doanh thu là năm 2007) và được giảm 50% thuế TNDN trong vòng 8 năm tiếp theo. Năm 2018 Nhà máy Đại Cường 1 chịu thuế suất thuế TNDN là 10%.

6.9 Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	24.966.830.868	17.994.649.031
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	1.248.341.543	856.589.269
- Điều chỉnh giảm (Trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	1.248.341.543	856.589.269
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23.718.489.325	17.138.059.762
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	50.000.000	50.000.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	474	343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	351.657.988.283	280.509.217.693
Chi phí nhân công	27.966.278.812	27.170.842.466
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.583.028.012	39.466.332.046
Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.340.752.544	74.698.234.241
Chi phí khác bằng tiền	5.054.671.368	4.330.964.939
Cộng	542.602.719.019	426.175.591.385

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất sợi và bộ phận địa lý chính là nước Việt Nam.

7.2 Thông tin về các bên liên quan**a) Các bên liên quan**

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	Công ty có liên quan
Ông Lê Mạnh Thường	Cổ đông sáng lập
Ông Phạm Thành Đông	Cổ đông sáng lập
Ông Phạm Ngọc Toàn	Cổ đông sáng lập
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	Công ty có liên quan
Công ty CP Bất động sản Đại Cường	Công ty có liên quan
Công ty CP Bất động sản New City	Công ty có liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

b) Các giao dịch với các bên liên quan

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Mua hàng		135.005.382.402	112.166.950.616
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	Mua hàng hóa, dịch vụ	135.005.382.402	112.166.950.616
Chia cổ tức		-	6.005.000.000
Ông Lê Mạnh Thường	Chia cổ tức	-	6.000.000.000
Ông Phạm Ngọc Toàn	Chia cổ tức	-	5.000.000
Thu lãi cho vay		2.497.199.943	-
Ông Phạm Ngọc Toàn	Thu lãi cho vay	1.246.456.931	-
Ông Phạm Thành Đông	Thu lãi cho vay	1.250.743.012	-

c) Số dư với các bên liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Trả trước			
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	Trả trước người bán	55.605.521.406	4.275.000.768
Phải thu			
Phạm Thành Đông	Phải thu khác	-	1.250.743.012
Phạm Ngọc Toàn	Phải thu khác	-	1.246.456.931
Công ty CP Bất động sản New City	Phải thu khác	11.800.625.000	63.445.625.000
Công ty CP Bất động sản Đại Cường	Phải thu khác	115.000.000.000	115.000.000.000
Người mua trả tiền trước			
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	Người mua trả tiền trước	-	10.901.374.442
Phải trả nhà cung cấp			
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	Phải trả nhà cung cấp	23.980.435.650	23.980.435.650

d) Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Khoản mục	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Lương và phụ cấp của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc	728.254.500	542.960.500
Cộng	728.254.500	542.960.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

7.3 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán

Đến ngày lập Báo cáo này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7.4 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế.

Thái Bình, ngày 13 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Khắc Huy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Khắc Huy

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Mai